

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
04 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án dân

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	974	288	686	2	-	972	884	577	572	5	307	-	83	4	-	1	395	65,27%
I	Phòng Nghiệp vụ	97	41	56	-	-	97	76	54	53	1	22	-	21	-	-	-	43	71,05%
1	CHVTrần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	41	14	27	-	-	41	34	25	25	-	9	-	7	-	-	-	16	73,53%
4	CHV Nguyễn Văn Phóng	8	8	-	-	-	8	5	2	2	-	3	-	3	-	-	-	6	40,00%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	17	7	10	-	-	17	12	11	11	-	1	-	5	-	-	-	6	91,67%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	28	12	16	-	-	28	22	14	13	1	8	-	6	-	-	-	14	63,64%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	877	247	630	2	-	875	808	523	519	4	285	-	62	4	-	1	352	64,73%
1	Phòng THADS khu vực 1	268	76	192	2	-	266	249	175	172	3	74	-	13	4	-	-	91	70,28%
1.1	CHV Trần Văn Dũng	69	15	54	-	-	69	65	56	56	-	9		4	-			13	86,15%
1.2	CHV Bùi Ngọc Linh	105	33	72	1		104	100	61	59	2	39		4				43	61,00%
1.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	94	28	66	1		93	84	58	57	1	26		5	4			35	69,05%
2	Phòng THADS khu vực 2	285	101	184	-	-	285	253	173	173	-	80	-	31	-	-	1	112	68,38%
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	77	24	53	-	-	77	72	59	59	-	13	-	5	-	-	-	18	81,94%
2.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	91	32	59	-	-	91	86	55	55	-	31	-	4	-	-	1	36	63,95%
2.3	CHV Đỗ Khắc Tùng	117	45	72	-	-	117	95	59	59	-	36	-	22	-	-	-	58	62,11%

3	Phòng THADS khu vực 3	143	20	123	-	-	143	134	81	80	1	53	-	9	-	-	-	62	60,45%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	23	6	17		-	23	19	12	12		7		4				11	63,16%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	58	9	49			58	55	35	35		20		3				23	63,64%
3.3	CHV Lê Bá Linh	62	5	57			62	60	34	33	1	26		2				28	56,67%
4	Phòng THADS khu vực 4	181	50	131	-		181	172	94	94	-	78	-	9	-	-	-	87	54,65%
4.1	CHV Đào Văn Minh	48	13	35			48	45	30	30		15		3				18	66,67%
4.2	CHV Chu Gó Xê	50	7	43			50	49	30	30		19		1				20	61,22%
4.3	CHV Nguyễn Nam Cường	83	30	53			83	78	34	34		44		5				49	43,59%

Lai Châu, Ngày tháng 02 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 02 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
04 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án
dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	142.638.696	101.367.386	41.271.310	2.317.496	-	140.321.200	75.840.042	9.568.168	8.641.346	926.822	-	66.271.874	-	63.429.771	1.051.386	-	1	130.753.032	12,62%	
I	Phòng Nghiệp vụ	75.924.392	64.322.068	11.602.324	-	-	75.924.392	25.497.791	4.929.285	4.839.594	89.691	-	20.568.506	-	50.426.601	-	-	-	70.995.107	19,33%	
1	CHV Trần Công Hường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	CHV Phạm Văn Hiến	20.001	-	20.001	-	-	20.001	20.001	-	-	-	-	20.001	-	-	-	-	-	20.001	0,00%	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	17.522.185	13.498.418	4.023.767	-	-	17.522.185	12.888.309	1.043.422	1.043.422	-	-	11.844.887	-	4.633.876	-	-	-	16.478.763	8,10%	
4	CHVNguyễn Văn Phóng	7.521.167	7.521.167	-	-	-	7.521.167	7.439.057	989.009	954.009	35.000	-	6.450.048	-	82.110	-	-	-	6.532.158	13,29%	
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	41.435.439	40.752.742	682.697	-	-	41.435.439	781.759	431.759	431.759	-	-	350.000	-	40.653.680	-	-	-	41.003.680	55,23%	
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	9.358.119	2.549.741	6.808.378	-	-	9.358.119	4.301.184	2.397.614	2.342.923	54.691	-	1.903.570	-	5.056.935	-	-	-	6.960.505	55,74%	
7	CHV Vũ Quốc Hùng	67.481	-	67.481	-	-	67.481	67.481	67.481	67.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
II	Các Khu vực	66.714.304	37.045.318	29.668.986	2.317.496	-	64.396.808	50.342.251	4.638.883	3.801.752	837.131	-	45.703.368	-	13.003.170	1.051.386	-	1	59.757.925	9,21%	
1	Phòng THADS khu vực 1	36.295.009	19.268.297	17.026.712	2.316.796	-	33.978.213	26.307.703	2.361.557	1.590.645	770.912	-	23.946.146	-	6.619.124	1.051.386	-	-	31.616.656	8,98%	
1.1	CHV Trần Văn Dũng	1.072.940	455.291	617.649	-	-	1.072.940	806.212	119.068	119.068	-	-	687.144	-	266.728	-	-	-	953.872	14,77%	
1.2	CHV Bùi Ngọc Linh	25.800.052	12.649.339	13.150.713	2.226.796	-	23.573.256	19.711.017	1.302.539	601.916	700.623	-	18.408.478	-	3.862.239	-	-	-	22.270.717	6,61%	
1.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	9.422.017	6.163.667	3.258.350	90.000	-	9.332.017	5.790.474	939.950	869.661	70.289	-	4.850.524	-	2.490.157	1.051.386	-	-	8.392.067	16,23%	
2	Phòng THADS khu vực 2	19.737.989	10.713.536	9.024.453	700	-	19.737.289	18.092.798	887.039	847.918	39.121	-	17.205.759	-	1.644.490	-	-	1	18.850.250	4,90%	
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	7.008.254	2.169.158	4.839.096	700	-	7.007.554	6.540.254	141.180	102.059	39.121	-	6.399.074	-	467.300	-	-	-	6.866.374	2,16%	
2.2	CHV Đỗ Khắc Tùng	6.363.339	5.413.898	949.441	-	-	6.363.339	6.283.382	604.080	604.080	-	-	5.679.302	-	79.956	-	-	1	5.759.259	9,61%	
2.3	CHV Lý Ngọc Hiếu	6.366.396	3.130.480	3.235.916	-	-	6.366.396	5.269.162	141.779	141.779	-	-	5.127.383	-	1.097.234	-	-	-	6.224.617	2,69%	

3	phòng THADS khu vực 3	6.519.234	3.964.031	2.555.203	-	-	6.519.234	3.893.131	1.153.144	1.136.046	17.098	-	2.739.987	-	2.626.103	-	-	-	5.366.090	29,62%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	1.650.172	1.443.572	206.600			1.650.172	249.190	69.690	60.957	8.733		179.500		1.400.982				1.580.482	27,97%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	1.900.866	863.298	1.037.568			1.900.866	1.732.066	162.577	162.577			1.569.489		168.800				1.738.289	9,39%
3.3	CHV Lê Bá Linh	2.968.196	1.657.161	1.311.035			2.968.196	1.911.875	920.877	912.512	8.365		990.998		1.056.321				2.047.319	48,17%
4	phòng THADS khu vực 4	4.162.072	3.099.454	1.062.618	-	-	4.162.072	2.048.619	237.143	227.143	10.000	-	1.811.476	-	2.113.453	-	-	-	3.924.929	11,58%
4.1	CHV Đào Văn Minh	1.586.706	1.559.260	27.446			1.586.706	148.501	16.295	16.295			132.206		1.438.205				1.570.411	10,97%
4.2	CHV Chu Gó Xê	784.092	91.842	692.250			784.092	731.200	31.200	21.200	10.000		700.000		52.892				752.892	4,27%
4.3	CHV Nguyễn Nam Cường	1.791.274	1.448.352	342.922			1.791.274	1.168.918	189.648	189.648			979.270		622.356				1.601.626	16,22%

Lai Châu, Ngày tháng 02 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 02 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

04 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	93	1	-	-	-	15	8	69	107	7	-	6	-	38	3	53
I	Phòng Nghiệp vụ	20						8	12	22						3	19
II	Các Khu vực	73	1	-	-	-	15	-	57	85	7	-	6	-	38	-	34
1	Khu vực 1	35					9		26	34	6		5		14		9
2	Khu vực 2	20	1	-	-	-	3	-	16	29	1	-	-	-	15	-	13
3	Khu vực 3	14	-	-	-	-	3	-	11	13	-	-	-	-	3	-	10
4	Khu vực 4	4	-	-	-	-	-	-	4	9	-	-	1	-	6	-	2

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

04 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.281.781	9.183	-	-	-	190.329	1.981.823	4.100.446	59.549.704	18.109.254	-	224.250	-	6.863.888	29.360.022	4.992.290
I	Phòng Nghiệp vụ	4.330.277						1.981.823	2.348.454	31.755.108						29.360.022	2.395.086
II	Các Khu vực	1.951.504	9.183	-	-	-	190.329	-	1.751.992	27.794.596	18.109.254	-	224.250	-	6.863.888	-	2.597.204
1	Khu vực 1	1.084.640					125.675		958.965	22.647.411	17.275.799		194.250		4.485.281		692.081
2	Khu vực 2	241.364	9.183	-	-	-	42.425	-	189.756	2.804.729	824.355	-	-	-	727.757	-	1.252.617
3	Khu vực 3	609.900	-	-	-	-	22.229	-	587.671	1.336.118	-	-	-	-	852.850	-	483.268
4	Khu vực 4	15.600	-	-	-	-	-	-	15.600	1.006.338	9.100	-	30.000	-	798.000	-	169.238